

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 56/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23 – 8 – 2022

“V/v Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung
khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Huy Tùng.

2/ Bà Lê Thị Tiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Kiến Thức, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 267/2020/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Quốc D, sinh năm 1984 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, thị trấn T, huyện T, tỉnh S.

- Bị đơn: Bà Sơn Thị H, sinh năm 1991 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện T, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Lê Quốc D trình bày: Ông Lê Quốc D với bà Sơn Thị H kết hôn vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh S và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 305 ngày 01/10/2009.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 12 năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã. Hai người đã ly thân từ đó cho đến nay.

Thời gian chung sống vợ chồng có hai người con chung tên **Lê Gia M, sinh ngày 18/02/2014 và Lê Ngọc Y, sinh ngày 08/7/2016**. Hiện hai con đang sống với bà H.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nay ông Lê Quốc D yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bà Sơn Thị H.
- Về con chung: Ông D đồng ý giao hai con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Ông D đồng ý cấp dưỡng cho con mỗi đứa 1,5 triệu/tháng cho đến khi đủ 18 tuổi.
- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, bà Sơn Thị H trình bày: Bà H thừa nhận về tình trạng hôn nhân, đăng ký kết hôn, con chung, nợ chung là đúng. Nhưng còn về phần tài sản chung bà H không thống nhất. Theo bà H tài sản chung của vợ chồng gồm có:

- Một thửa đất diện tích ngang 10m chạy dài hết đất khoảng 36m, tọa lạc tại ấp N, thị trấn T, huyện T, tỉnh S.

- Một xe mô tô hiệu SH, biển số 83P3 – 27839.

Nay bà Sơn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Bà H đồng ý ly hôn với ông D.
- Về con chung: Bà H trực tiếp nuôi con và đồng ý ông D cấp dưỡng mỗi đứa con mỗi tháng 1,5 triệu đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.
- Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi số tài sản trên

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thống nhất thuận tình ly hôn giữa ông Lê Quốc D với bà Sơn Thị H. Về con chung: Giao hai con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục, Ghi nhận sự tự nguyện của ông D cấp dưỡng nuôi con mỗi đứa mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông D được quyền sở hữu chiếc xe mô tô hiệu SH, biển số 83P3 – 27839. Ông D có nghĩa vụ thanh toán số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) cho bà H. Đối với thửa đất không chấp nhận yêu cầu của bà H về chia đôi thửa đất 10m chạy dài hết đất khoảng 36m, tọa lạc tại ấp N, thị trấn T, huyện T, tỉnh S. Do không có căn cứ xác định đây là tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung: Nguyên đơn ông Lê Quốc D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn với bà Sơn Thị H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông Lê Quốc D với bà Sơn Thị H là hôn nhân hợp pháp (hai người có đăng ký kết hôn). Trước khi kết hôn hai người có tìm hiểu nhau trước, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 12 năm 2018, thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, hai người không có tiếng nói chung. Hai người không còn chung sống với nhau từ đó cho đến nay, thời gian ly thân vợ chồng không ai tới lui, chăm sóc nhau. Xét thấy tình trạng hôn nhân của hai người đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục

đích hôn nhân không đạt được. Tại biên bản hòa giải ngày 01/12/2020 cũng như tại phiên tòa, bà H đồng ý ly hôn. Do đó Tòa án căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông D.

[3] Về con chung: **Lê Gia M, sinh ngày 18/02/2014 và Lê Ngọc Y, sinh ngày 08/7/2016**. Hiện hai con đang sống cùng bà H. Ông D đồng ý giao hai con cho bà H trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, ông D đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi đứa mỗi tháng 1.500.000 đồng đến khi các con đủ 18 tuổi và bà H cũng đồng ý với yêu cầu này. Do đó Tòa án căn cứ vào Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của ông D.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Qua yêu cầu của bà Sơn Thị H yêu cầu chia đôi số tài sản chung gồm: Một xe mô tô hiệu SH, biển số 83P3 – 27839 và một thửa đất diện tích ngang 10m chạy dài hết đất khoảng 36m, tọa lạc tại ấp N, thị trấn T, huyện T, tỉnh S. Qua yêu cầu trên Hội đồng xét xử nhận thấy: Đối với chiếc mô tô Honda hiệu SH, biển số 83P3-27839 ông D với bà H đã thống nhất thỏa thuận xong, cụ thể như sau: Giá trị chiếc xe là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), ông D được quyền sở hữu chiếc xe. Ông D có nghĩa vụ thanh toán số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) cho bà H.

Đối với thửa đất diện tích ngang 10m chạy dài hết đất khoảng 36m, tọa lạc tại ấp N, thị trấn T, huyện T, tỉnh S, qua xác minh, thu thập chứng cứ xác định được như sau: Phần đất nhận chuyển nhượng diện tích đất ngang 10m dài 34m thuộc một phần của thửa 32, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp N, thị trấn T, huyện T, tỉnh S có nguồn gốc của ông Huỳnh Minh H. Tại thời điểm chuyển nhượng (năm 2017) do thửa 32 rộng lớn nên chưa xác định được chính xác vị trí đất chuyển nhượng và do đây là đất lúa nên không đủ điều kiện để tách thửa (Tờ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị trấn T chứng thực ngày 20/02/2017 do bà H cung cấp chỉ là hợp đồng ghi nhớ chứ chưa xác định chính xác vị trí phần đất chuyển nhượng). Đến ngày 03/01/2018, ông Huỳnh Minh H đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 32 (cũ) thành thửa 192 (trong đó có phần diện tích 343,3m² hai bên thỏa thuận chuyển nhượng trước đây) đến ngày 26/7/2018 ông D nhận chuyển nhượng diện tích 1.642m², nhận chuyển nhượng hết thửa 32 cũ (192 mới); sau đó ông D xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất lúa thành đất trồng cây lâu năm (Quyết định số 2101/2018/QĐ-UBND ngày 20/8/2018) và được điều chỉnh ở trang 3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Ông Huỳnh Minh H đứng tên); Trong quá trình làm ăn vợ chồng bất đồng quan điểm, bà H không đồng ý thế chấp tài sản, vay mượn Ngân hàng do đó ông D và bà H đã thỏa thuận là việc làm ăn hay vay mượn tiền ông D tự chịu không liên quan đến bà H. Vào ngày 05/11/2018, bà Sơn Thị H đã làm tờ cam kết có công chứng, chứng thực xác định thửa đất số 192 (trong đó có phần đất bà H cùng ông D ký chuyển nhượng trước đây của

ông Huỳnh Minh H vào ngày 20/02/2017) là tài sản riêng của ông D. Căn cứ vào tờ cam kết này ông D đã một mình giao dịch, thế chấp Ngân hàng BIDV phòng giao dịch T vào ngày 07/11/2018 và được điều chỉnh ở trang 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Ông Huỳnh Minh H đứng tên). Trong quá trình vay mượn làm ăn đến năm 2020 thì đất của ông D đã được chuyển nhượng qua nhiều người. Hiện nay phần đất này đã do ông Dương Hiền G đứng tên.

Như vậy cần xác định phần đất bà H yêu cầu chia không phải là tài sản chung của vợ chồng và tại thời điểm Tòa án thụ lý giải quyết vụ án ly hôn phần đất này không còn. Do đó yêu cầu của bà H không có căn cứ chấp nhận được quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo luật định.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 56; Điều 59; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Lê Quốc D.
- Về hôn nhân: Ông Lê Quốc D với bà Sơn Thị H thống nhất thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao hai cháu **Lê Gia M, sinh ngày 18/02/2014 và Lê Ngọc Y, sinh ngày 08/7/2016** cho bà Sơn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Quốc D cấp dưỡng nuôi con mỗi đứa mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) đến khi các con đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 23/8/2022. Địa điểm giao nhận tiền: Tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S. Ông D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp ông D lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông D. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung:

- + Ông Lê Quốc D được quyền sở hữu chiếc xe mô tô hiệu Honda SH biển số 83P3-27839 (chiếc xe trị giá 60 triệu đồng). Ông D có nghĩa vụ thanh toán cho bà Sơn Thị H số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Nếu ông Lê Quốc D chậm thanh toán và bà H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông D còn phải trả lãi cho bà H theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà Sơn Thị H chia tài sản chung là phần đất nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Minh H diện tích 343,3m² thuộc một phần của thửa 32, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại ấp N, thị trấn T, huyện T, tỉnh S.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Sơn Thị H phải nộp 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền án phí đối với phần tài sản được chia (40.000.000đ x 5%). Bà Hạnh được khấu trừ 18.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0005823 ngày 03/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S. Như vậy hoàn trả cho bà H số tiền thừa là 16.000.000đ (Mười sáu triệu đồng).

+ Ông Lê Quốc D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng và 1.000.000 đồng án phí đối với phần tài sản được chia (20.000.000đ x 5%) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0005732 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S. Như vậy số tiền án phí ông D còn phải nộp là 1.300.000đ (Một triệu, ba trăm nghìn đồng).

Án sơ thẩm được xét xử công khai báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
- Các đương sự.
- UBND xã T, huyện T, tỉnh S;
- Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng